

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số : **98**./CBTT-NAG-2018.  
V/v: BCTC đơn vị cấp trên 6 tháng  
đầu năm 2018 đã kiểm toán

Vĩnh Phúc, ngày **14** tháng **08** năm 2018.

**Kính gửi :** - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty : **Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa**
2. Mã chứng khoán : **NAG**
3. Địa chỉ trụ sở chính : **Phúc Thắng – Phúc Yên – Vĩnh Phúc**
4. Điện thoại : **02113873568** Fax : **02113548020**
5. Người thực hiện công bố thông tin : **Nguyễn Thị Huyền Thương**
6. Nội dung của thông tin công bố :

Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên 6 tháng đầu năm 2018 đã kiểm toán của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa được lập ngày **14** tháng **08** năm 2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, bản thuyết minh báo cáo tài chính đơn vị cấp trên 6 tháng đầu năm 2018 đã kiểm toán.

Nội dung giải trình: Giải trình chênh lệch doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 sau kiểm toán so với cùng kỳ năm trước theo Công văn số **97**./CV-NAG-2018.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.nagakawa.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận :**

- Như trên
- Lưu Ban **QHCD**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA  
NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



**Nguyễn Thị Huyền Thương**

(V/v: giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước)

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 08 năm 2018

**Kính gửi :** - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

- Tổ chức niêm yết : Công ty Cổ Phần Tập đoàn Nagakawa
- Mã chứng khoán : NAG
- Trụ sở chính : Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Công ty xin giải trình chênh lệch doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 sau soát xét so với cùng kỳ năm trước như sau:

1. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị cấp trên :

STT	Chỉ tiêu	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	378.259.575.918	251.774.719.701	(+)126.484.856.217	(+)50,24%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.345.272.636	14.314.448.452	(-)12.969.175.816	(-)90,60%

2. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp:

STT	Chỉ tiêu	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	384.164.797.159	262.353.263.475	(+)121.811.533.684	(+)46,43%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.412.694.806	14.963.116.491	(-)6.550.421.684	(-)43,78%

3. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:

STT	Chỉ tiêu	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	321.953.241.243	277.771.368.521	(+)44.181.872.722	(+)15,91%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.942.126.876	16.059.285.339	(-)8.117.158.463	(-)50,54%

So với 6 tháng đầu năm 2017, 6 tháng đầu năm 2018 doanh thu thuần của Công ty tăng và lợi nhuận sau thuế TNDN giảm là do công ty đầu tư vào ngành nghề gia dụng, đẩy mạnh công tác marketing cho kế hoạch bán hàng năm 2018, dẫn đến doanh thu thuần tăng và lợi nhuận sau thuế TNDN giảm so với cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:

- Báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị cấp trên: Doanh thu thuần tăng 50,24%, lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 90,60%

- Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp: Doanh thu thuần tăng 46,43%, lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 43,78%

- Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất: Doanh thu thuần tăng 15,91%, lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 50,54%,

Vậy Công ty Cổ Phần Nagakawa Việt Nam kính đề nghị Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố thông tin giải trình trên nhằm giúp các Nhà đầu tư có đầy đủ thông tin về báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty.

Trân trọng kính chào!

**Nơi nhận :**

- Như trên
- Lưu KT, VT

  
**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Thị Huyền Hương*



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>530.658.646.584</b>	<b>285.346.634.590</b>
I	Tiền và các tài khoản tương đương tiền	4.007.863.406	8.522.874.196
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	38.000.000.000	
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	319.089.197.617	166.538.726.903
IV	Hàng tồn kho	164.577.578.518	110.074.878.138
V	Tài sản ngắn hạn khác	4.984.007.043	210.155.353
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>64.267.513.034</b>	<b>60.877.340.610</b>
I	Các khoản phải thu dài hạn		
II	Tài sản cố định	15.098.328.814	16.396.827.019
1	Tài sản cố định hữu hình	14.632.887.282	16.396.827.019
2	Tài sản cố định thuê tài chính		
3	Tài sản cố định vô hình	465.441.532	
III	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
IV	Bất động sản đầu tư		
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	48.495.336.292	43.495.336.292
VI	Tài sản dài hạn khác	673.847.928	985.177.299
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>594.926.159.618</b>	<b>346.223.975.200</b>
NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>415.493.249.164</b>	<b>167.827.857.947</b>
I	Nợ ngắn hạn	415.493.249.164	167.827.857.947
II	Nợ dài hạn		
<b>D</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>179.432.910.454</b>	<b>178.396.117.253</b>
I	Vốn chủ sở hữu	179.432.910.454	178.396.117.253
1	Vốn góp của chủ sở hữu	148.495.780.000	148.495.780.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	5.672.110.000	5.672.110.000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		
4	Vốn khác của chủ sở hữu		
5	Cổ phiếu quỹ	(20.000)	(20.000)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
8	Quỹ đầu tư phát triển	5.313.907.820	4.552.406.231
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.951.132.634	19.675.841.022
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB		
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
1	Nguồn kinh phí		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>594.926.159.618</b>	<b>346.223.975.200</b>



## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	381.505.179.118	253.342.371.573
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	3.245.603.200	1.567.651.872
3 <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>378.259.575.918</b>	<b>251.774.719.701</b>
4 Giá vốn hàng bán	358.822.427.020	214.644.329.705
5 <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>19.437.148.898</b>	<b>37.130.389.996</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	1.095.908.419	376.015.128
7 Chi phí tài chính	9.165.595.145	5.155.551.668
Trong đó chi phí lãi vay	8.557.365.086	5.001.567.480
8 Chi phí bán hàng	11.311.576.804	7.848.911.702
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.414.139.580	9.234.057.965
10 <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(5.358.254.212)</b>	<b>15.267.883.789</b>
11 Thu nhập khác	9.136.394.579	3.327.110.648
12 Chi phí khác	24.155.171	431.637.798
13 <b>Lợi nhuận khác</b>	<b>9.112.239.408</b>	<b>2.895.472.850</b>
14 <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>3.753.985.196</b>	<b>18.163.356.639</b>
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.408.712.560	3.848.908.187
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
17 <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>1.345.272.636</b>	<b>14.314.448.452</b>
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Huy Chi Dung

Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Nhung



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

## I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>530.658.646.584</b>	<b>285.346.634.590</b>
I	Tiền và các tài khoản tương đương tiền	4.007.863.406	8.522.874.196
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	38.000.000.000	
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	319.089.197.617	166.538.726.903
IV	Hàng tồn kho	164.577.578.518	110.074.878.138
V	Tài sản ngắn hạn khác	4.984.007.043	210.155.353
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>64.267.513.034</b>	<b>60.877.340.610</b>
I	Các khoản phải thu dài hạn		
II	Tài sản cố định	15.098.328.814	16.396.827.019
1	Tài sản cố định hữu hình	14.632.887.282	16.396.827.019
2	Tài sản cố định thuê tài chính		
3	Tài sản cố định vô hình	465.441.532	
III	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
IV	Bất động sản đầu tư		
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	48.495.336.292	43.495.336.292
VI	Tài sản dài hạn khác	673.847.928	985.177.299
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>594.926.159.618</b>	<b>346.223.975.200</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>C</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>415.493.249.164</b>	<b>167.827.857.947</b>
I	Nợ ngắn hạn	415.493.249.164	167.827.857.947
II	Nợ dài hạn		
<b>D</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>179.432.910.454</b>	<b>178.396.117.253</b>
I	Vốn chủ sở hữu	179.432.910.454	178.396.117.253
1	Vốn góp của chủ sở hữu	148.495.780.000	148.495.780.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	5.672.110.000	5.672.110.000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		
4	Vốn khác của chủ sở hữu		
5	Cổ phiếu quỹ	(20.000)	(20.000)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
8	Quỹ đầu tư phát triển	5.313.907.820	4.552.406.231
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.951.132.634	19.675.841.022
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB		
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
1	Nguồn kinh phí		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>594.926.159.618</b>	<b>346.223.975.200</b>



## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	381.505.179.118	253.342.371.573
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	3.245.603.200	1.567.651.872
3 <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>378.259.575.918</b>	<b>251.774.719.701</b>
4 Giá vốn hàng bán	358.822.427.020	214.644.329.705
5 <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>19.437.148.898</b>	<b>37.130.389.996</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	1.095.908.419	376.015.128
7 Chi phí tài chính	9.165.595.145	5.155.551.668
Trong đó chi phí lãi vay	8.557.365.086	5.001.567.480
8 Chi phí bán hàng	11.311.576.804	7.848.911.702
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.414.139.580	9.234.057.965
10 <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(5.358.254.212)</b>	<b>15.267.883.789</b>
11 Thu nhập khác	9.136.394.579	3.327.110.648
12 Chi phí khác	24.155.171	431.637.798
13 <b>Lợi nhuận khác</b>	<b>9.112.239.408</b>	<b>2.895.472.850</b>
14 <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>3.753.985.196</b>	<b>18.163.356.639</b>
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.408.712.560	3.848.908.187
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
17 <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>1.345.272.636</b>	<b>14.314.448.452</b>
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

Vinh Phúc, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Huy Chi Dung

Tổng giám đốc

  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Thị Huyền Thương

**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
*Đơn vị tính: VNĐ*

TÀI SẢN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>530.658.646.584</b>	<b>285.346.634.590</b>
I	Tiền và các tài khoản tương đương tiền	4.007.863.406	8.522.874.196
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	38.000.000.000	
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	319.089.197.617	166.538.726.903
IV	Hàng tồn kho	164.577.578.518	110.074.878.138
V	Tài sản ngắn hạn khác	4.984.007.043	210.155.353
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>64.267.513.034</b>	<b>60.877.340.610</b>
I	Các khoản phải thu dài hạn		
II	Tài sản cố định	15.098.328.814	16.396.827.019
1	<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>14.632.887.282</i>	<i>16.396.827.019</i>
2	<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		
3	<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>465.441.532</i>	
III	<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>		
IV	Bất động sản đầu tư		
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	48.495.336.292	43.495.336.292
VI	Tài sản dài hạn khác	673.847.928	985.177.299
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>594.926.159.618</b>	<b>346.223.975.200</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>C</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>415.493.249.164</b>	<b>167.827.857.947</b>
I	Nợ ngắn hạn	415.493.249.164	167.827.857.947
II	Nợ dài hạn		
<b>D</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>179.432.910.454</b>	<b>178.396.117.253</b>
I	Vốn chủ sở hữu	179.432.910.454	178.396.117.253
1	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>148.495.780.000</i>	<i>148.495.780.000</i>
2	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>5.672.110.000</i>	<i>5.672.110.000</i>
3	<i>Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu</i>		
4	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>		
5	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>(20.000)</i>	<i>(20.000)</i>
6	<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>		
7	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>		
8	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>5.313.907.820</i>	<i>4.552.406.231</i>
9	<i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</i>		
10	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>		
11	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>19.951.132.634</i>	<i>19.675.841.022</i>
12	<i>Nguồn vốn đầu tư XDCB</i>		
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
1	<i>Nguồn kinh phí</i>		
2	<i>Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ</i>		
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>594.926.159.618</b>	<b>346.223.975.200</b>



**II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: đồng

**CHỈ TIÊU**

	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	381.505.179.118	253.342.371.573
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	3.245.603.200	1.567.651.872
3 <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>378.259.575.918</b>	<b>251.774.719.701</b>
4 Giá vốn hàng bán	358.822.427.020	214.644.329.705
5 <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>19.437.148.898</b>	<b>37.130.389.996</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	1.095.908.419	376.015.128
7 Chi phí tài chính	9.165.595.145	5.155.551.668
Trong đó chi phí lãi vay	8.557.365.086	5.001.567.480
8 Chi phí bán hàng	11.311.576.804	7.848.911.702
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.414.139.580	9.234.057.965
10 <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(5.358.254.212)</b>	<b>15.267.883.789</b>
11 Thu nhập khác	9.136.394.579	3.327.110.648
12 Chi phí khác	24.155.171	431.637.798
13 <b>Lợi nhuận khác</b>	<b>9.112.239.408</b>	<b>2.895.472.850</b>
14 <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>3.753.985.196</b>	<b>18.163.356.639</b>
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.408.712.560	3.848.908.187
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
17 <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>1.345.272.636</b>	<b>14.314.448.452</b>
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

*[Signature]*  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Huyền Thị Dung*

Tổng giám đốc



*[Signature]*  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Thị Huyền Thương*

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN**

**GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được soát xét bởi**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT**

---

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét	5
Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ đã được soát xét	6 – 47
<i>Bảng cân đối kế toán của đơn vị cấp trên giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	6 – 9
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của đơn vị cấp trên giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	10
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cấp trên giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	11 – 12
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	13– 46
Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	47

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được soát xét.

### **Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam tiền thân là Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 24/CP – VP ngày 22 tháng 08 năm 2002 do Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành doanh nghiệp Việt Nam theo quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 21/03/2007 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000273 ngày 21 tháng 03 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 15 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi về việc thay đổi vốn, cơ cấu vốn điều lệ của cổ đông sáng lập, bổ sung ngành nghề kinh doanh và thay đổi tên Công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 số 2500217389 được Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 21 tháng 05 năm 2018 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở Công ty do Tỉnh Vĩnh Phúc thay đổi địa giới hành chính.

***Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 148.495.780.000 VND***

***Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm 30/06/2018: 148.495.780.000 VND***

### **Trụ sở hoạt động:**

Địa chỉ : Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc  
Điện thoại : 0211 873 568  
Fax : 0211 873 569  
E-mail : Info@nagakawa.com.vn  
Mã số thuế : 2 5 0 0 2 1 7 3 8 9

### **Các đơn vị trực thuộc:**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội	Tầng 2, Số 96A Định Công, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

### **Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh**

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh của đơn vị cấp trên giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cấp trên giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 47).

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ.

### **Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

---

***Hội đồng quản trị***

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đức Khả	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Phó Chủ tịch
Bà Đào Thị Soi	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quý	Ủy viên
Bà Trương Đào Hải Hà	Ủy viên

***Ban kiểm soát***

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Hải Yến	Thành viên
Ông Vũ Tiến Thành	Thành viên

***Ban Tổng Giám đốc***

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đức Khả	Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Soi	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Phó Tổng Giám đốc

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã soát xét Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của đơn vị cấp trên giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cấp trên giữa niên độ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ;
- Lập và trình bày BCTC của đơn vị cấp trên giữa niên độ cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC của đơn vị cấp trên giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày BCTC của đơn vị cấp trên giữa niên độ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

---

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC của đơn vị cấp trên giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**Phó Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Thị Huyền Thương**



Kết nối - Phát triển

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT**  
NHANTAMVIET AUDITING COMPANY

Số : 2206.02.01/2018/BCTC-NTV2

Ngày : 14 tháng 8 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**  
**Về Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ**  
**6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa, được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018 từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán của đơn vị cấp trên giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của đơn vị cấp trên giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cấp trên giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Thị Hồng Thanh**

GCNDKHNKT số: 0053-2018-124-1

Trụ Sở Chính:

Số 8, phố Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội  
[T] (84-24) 3761 3399 [F] (84-24) 3761 5599 [W] www.ntv.vn [E] vpa@ntv.vn

Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 21 ngõ 80, phố Nhân Hòa, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:

104 - 106 Trần Lưu, Phường An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại TP. Hải Phòng:

K3/125, Tô Hiệu, P. Trại Cau, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>530.658.646.584</b>	<b>285.346.634.590</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>4.007.863.406</b>	<b>8.522.874.196</b>
1. Tiền	111		4.007.863.406	5.522.874.196
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2a</b>	<b>38.000.000.000</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		38.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>319.089.197.617</b>	<b>166.538.726.903</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	185.082.822.313	56.025.211.754
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	22.010.921.949	33.673.662.386
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		91.997.510.484	79.207.419.525
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	20.700.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	2.389.851.238	724.341.605
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(3.091.908.367)	(3.091.908.367)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.8</b>	<b>164.577.578.518</b>	<b>110.074.878.138</b>
1. Hàng tồn kho	141		164.953.130.627	110.595.821.854
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(375.552.109)	(520.943.716)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.984.007.043</b>	<b>210.155.353</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	1.075.704.934	111.556.072
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.908.035.959	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	266.150	98.599.281
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bảng cân đối kế toán của đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>64.267.513.034</b>	<b>60.877.340.610</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.10</b>	<b>15.098.328.814</b>	<b>16.396.827.019</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		14.632.887.282	16.396.827.019
<i>Nguyên giá</i>	222		89.313.167.360	89.313.167.360
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(74.680.280.078)	(72.916.340.341)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	465.441.532	-
<i>Nguyên giá</i>	228		644.712.600	133.962.600
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(179.271.068)	(133.962.600)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2b</b>	<b>48.495.336.292</b>	<b>43.495.336.292</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		27.347.000.000	27.347.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17.040.000.000	17.040.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(891.663.708)	(891.663.708)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>673.847.928</b>	<b>985.177.299</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	673.847.928	985.177.299
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>594.926.159.618</b>	<b>346.223.975.200</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán của đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>415.493.249.164</b>	<b>167.827.857.947</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>415.493.249.164</b>	<b>167.827.857.947</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	70.151.299.737	16.520.417.716
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	696.272.871	4.956.263.191
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7.764.017.231	4.642.056.218
4. Phải trả người lao động	314		398.842.027	988.849.785
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.046.643.137	238.174.847
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	280.542.162	164.266.968
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	332.850.172.589	138.263.662.711
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	2.053.174.411	1.996.643.478
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	252.284.999	57.523.033
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bảng cân đối kế toán của đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>179.432.910.454</b>	<b>178.396.117.253</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>179.432.910.454</b>	<b>178.396.117.253</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		148.495.780.000	148.495.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		148.495.780.000	148.495.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.672.110.000	5.672.110.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(20.000)	(20.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.313.907.820	4.552.406.231
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.951.132.634	19.675.841.022
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.605.859.998	7.692.838.053
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.345.272.636	11.983.002.969
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>594.926.159.618</b>	<b>346.223.975.200</b>

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Lập ngày 14 tháng 8 năm 2018



Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Huyền Thương

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	381.505.179.118	253.342.371.573
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.245.603.200	1.567.651.872
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		378.259.575.918	251.774.719.701
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	358.822.427.020	214.644.329.705
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.437.148.898	37.130.389.996
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.095.908.419	376.015.128
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	9.165.595.145	5.155.551.668
Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.557.365.086	5.001.567.480
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	11.311.576.804	7.848.911.702
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	5.414.139.580	9.234.057.965
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.358.254.212)	15.267.883.789
11. Thu nhập khác	31	VI.8	9.136.394.579	3.327.110.648
12. Chi phí khác	32	VI.9	24.155.171	431.637.798
13. Lợi nhuận khác	40		9.112.239.408	2.895.472.850
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.753.985.196	18.163.356.639
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.10	2.408.712.560	3.848.908.187
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>1.345.272.636</u>	<u>14.314.448.452</u>

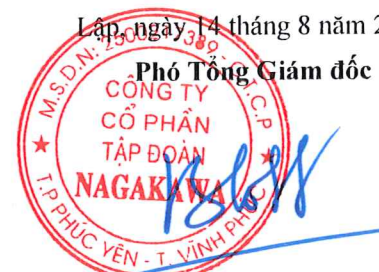
Người lập biểu

Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Lập, ngày 14 tháng 8 năm 2018



Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Huyền Thương

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.753.985.196	18.163.356.639
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.809.248.205	1.859.040.744
- Các khoản dự phòng	03	(88.860.674)	(62.738.295)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	281.952.997	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.029.838.615)	(283.794.846)
- Chi phí lãi vay	06	8.557.365.086	5.001.567.480
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.283.852.195	24.677.431.722
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(135.214.330.119)	3.764.930.817
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(54.357.308.773)	(30.212.761.117)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	49.508.088.426	25.844.379.934
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(652.819.491)	(370.746.082)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.722.370.629)	(5.045.188.389)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(206.160.000)	(4.348.208.856)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(109.838.669)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(135.470.887.060)</b>	<b>14.309.838.029</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(510.750.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(86.335.000.000)	(27.250.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	22.635.000.000	21.900.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	580.116.392	186.485.436
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(63.630.633.608)</b>	<b>(5.163.514.564)</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh		
		Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	361.733.957.948	160.305.080.098
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(167.147.448.070)	(172.015.900.473)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	5.758.440
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>194.586.509.878</b>	<b>(11.705.061.935)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(4.515.010.790)</b>	<b>(2.558.738.470)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60 V.1</b>	<b>8.522.874.196</b>	<b>5.619.238.649</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70 V.1</b>	<b>4.007.863.406</b>	<b>3.060.500.179</b>

Người lập biểu

Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Lập ngày 14 tháng 8 năm 2018

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Huyền Thương

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, thương mại
- Ngành nghề kinh doanh:**  
Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:
  - Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
  - Sản xuất đồ điện dân dụng. Chi tiết: Sản xuất đồ điện dân dụng, điều hòa không khí;
  - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
  - Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
  - Sản xuất thiết bị điện khác. Chi tiết: Sản xuất và mua bán máy móc thiết bị điện, vật liệu điện./.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng
- Hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**  
Năm 2018, Công ty thực hiện nhiều chính sách quan trọng như nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa, đẩy mạnh hoạt động tiếp thị, khuyến mại, chăm sóc khách hàng và các đại lý bán hàng làm cho chi phí bán hàng của Công ty tăng đáng kể, nhờ đó doanh thu bán hàng của Công ty cũng tăng cao, thị phần trong ngành tăng, uy tín và vị thế của Công ty được nâng tầm và có đủ khả năng cạnh tranh với các thương hiệu uy tín khác.
- Cấu trúc doanh nghiệp:**  
*Các Công ty con:*

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp thực tế</i>	<i>Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	80%	80%
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	94 Nam Trân, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, Việt Nam	52%	52%
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh	25 Đoàn Thị Điểm, Phường 01, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.	51%	51%
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	Tầng 2, Số 96A Định Công, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.	73%	51%

#### *Các Công ty liên doanh liên kết:*

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp thực tế</i>	<i>Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển hạ tầng Nagakawa	Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc	100%	28%
Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam	Khu 9, phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	48%	48%

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)**

### **Các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập:**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội	Tầng 2, Số 96A Định Công, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ:**  
Số liệu BCTC giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)**

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi Công ty đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính với thời gian không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018 cụ thể như sau:

Các khoản tiền gửi ngân hàng, ký quỹ ký cược, phải thu là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam là 22.890 VND/USD

Các khoản nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng VP Bank là 22.990 VND/USD

### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá theo số thực tế có thể thu hồi.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán phải đánh giá lại tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ:

- Tỷ giá áp dụng đối với các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi;

- Tỷ giá áp dụng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn).

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)

#### 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có đầy đủ chứng từ hợp lý hợp lệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối kỳ khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại vật tư, hàng hóa, sản phẩm tồn kho theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu...

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

##### a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	03

##### b) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)**

### 7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### *Chi phí trả trước khác*

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

### 8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)**

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty là các khoản dự phòng bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ và 0,5% trên doanh thu thuần đối với hàng gia dụng và được thực hiện vào thời điểm lập Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

#### ***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

#### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

#### ***Lợi nhuận chưa phân phối***

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

#### ***Các quỹ khác***

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

#### ***Cổ tức***

Trong kỳ, Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ-NAG ngày 26 tháng 4 năm 2018. Theo đó, Cổ tức lợi nhuận trả cho Cổ đông là 7.424.788.000 VND. Tuy nhiên do đến ngày 21 tháng 08 năm 2018 mới thực hiện chốt quyền trả cổ tức nên Công ty chưa phản ánh khoản này vào Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### ***a) Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng./.

#### ***b) Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

#### ***c) Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

### **14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)**

vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

### 16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

### 17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

### 19. Công cụ tài chính

#### a) Tài sản tài chính

##### Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)**

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### **b) Nợ phải trả tài chính**

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

### *Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

### *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)**

kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phân chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

### c) Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

## 20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	545.266.181	379.797.188
Tiền gửi ngân hàng	3.462.597.225	5.143.077.008
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng	-	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>4.007.863.406</u></b>	<b><u>8.522.874.196</u></b>

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

#### a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	38.000.000.000	38.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>38.000.000.000</u></b>	<b><u>38.000.000.000</u></b>	-	-

(\*) Là sổ tiết kiệm có kỳ hạn 3 tháng gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An với số tiền 20.000.000.000 VND và sổ tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng với số tiền 8.000.000.000 VND. Sổ tiết kiệm có kỳ hạn 3 tháng gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai với số tiền 10.000.000.000 VND. Các sổ tiết kiệm đang thế chấp tại chính các ngân hàng này. (Xem thuyết minh V.17)

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)****b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>27.347.000.000</b>	-	<b>27.347.000.000</b>	<b>27.347.000.000</b>	-	<b>27.347.000.000</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa (1)	9.600.000.000	-	9.600.000.000	9.600.000.000	-	9.600.000.000
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng (2)	2.600.000.000	-	2.600.000.000	2.600.000.000	-	2.600.000.000
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh (3)	4.947.000.000	-	4.947.000.000	4.947.000.000	-	4.947.000.000
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa (4)	10.200.000.000	-	10.200.000.000	10.200.000.000	-	10.200.000.000
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>17.040.000.000</b>	<b>(891.663.708)</b>	<b>16.148.336.292</b>	<b>17.040.000.000</b>	<b>(891.663.708)</b>	<b>16.148.336.292</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển hạ tầng Nagakawa (5)	5.040.000.000	(891.663.708)	4.148.336.292	5.040.000.000	(891.663.708)	4.148.336.292
Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam (6)	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>5.000.000.000</b>	-	<b>5.000.000.000</b>	-	-	-
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt nam (7)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>49.387.000.000</b>	<b>(891.663.708)</b>	<b>48.495.336.292</b>	<b>44.387.000.000</b>	<b>(891.663.708)</b>	<b>43.495.336.292</b>

(1) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3 số 2500386108 ngày 24 tháng 05 năm 2018, vốn điều lệ là 12.000.000.000 VND. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 công ty đã góp vốn 9.600.000.000 VND, tương đương 80% vốn điều lệ.

(2) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 1 số 0401789381 ngày 16 tháng 05 năm 2018 với vốn điều lệ là 5.000.000.000 VND. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 Công ty đã góp số tiền 2.600.000.000 VND, tương đương 52% vốn điều lệ.

(3) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty đầu tư số 0314005672 lần thứ 4 với vốn điều lệ là 9.700.000.000. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 đơn vị đã góp 4.947.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)**

(4) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 2 số 0107952812 với vốn điều lệ là 20.000.000.000 VND. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 Công ty đã góp số tiền 10.200.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ.

(5) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển hạ tầng Nagakawa với tỷ lệ cổ phần sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 28%. Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết chiếm 100% vốn thực góp tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển hạ tầng Nagakawa.

(6) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam với tỷ lệ cổ phần sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 48% tương ứng 1.200.000 cổ phần, giá trị cổ phần 12.000.000.000 VND. Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết trong tháng 7 năm 2016.

(7) Là khoản mua trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo giấy chứng nhận sở hữu trái phiếu số 1269, ngày phát hành là 29/6/2018 đến ngày 29/06/2028. Số lượng trái phiếu là 500 với giá trị là 5.000.000.000 VND. Số trái phiếu này đang được cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Thành An.

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>183.072.804.295</b>	<b>40.676.461.577</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	15.611.798.167	12.609.424.918
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	109.604.087.184	-
Công ty cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	10.617.841.705	2.527.489.825
Công ty cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh	23.538.265.916	11.465.593.436
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	23.700.811.323	14.073.953.398
<b>Phải thu các khách hàng khác (*)</b>	<b>2.010.018.018</b>	<b>15.348.750.177</b>
Ban QLDA các công trình Bưu điện-Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	1.512.199.100	12.417.359.750
Công ty Cổ phần Phát triển ứng dụng kỹ thuật công nghệ Việt Nam	38.270.000	1.268.025.000
Công ty Cổ phần Điện Gia Dụng Nagakawa	86.925.000	86.925.000
Các khách hàng khác	372.623.918	1.576.440.427
<b>Cộng</b>	<b>185.082.822.313</b>	<b>56.025.211.754</b>

(\*) Trong đó các khoản phải thu khách hàng được trích lập dự phòng xem phụ lục số 01.

### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Trả trước cho các bên liên quan</b>	<b>7.542.659.747</b>	<b>19.860.772.581</b>
Công ty TNHH Phát Triển Kinh Tế Quốc Tế Anh Vũ	7.542.659.747	19.860.772.581
<b>Trả trước cho người bán khác (**)</b>	<b>14.468.262.202</b>	<b>13.812.889.805</b>
ZhongShan Newecan Enterprise Development Corporation Limited	3.261.443.724	-
Ningbo Kadeer Electric Appliances Co., Ltd.	2.372.401.976	-
Công ty Cổ phần Điện Gia Dụng Nagakawa	1.300.951.400	1.300.951.400
Guangdong HuaQiang Appliance Group Co., Ltd.	1.009.846.424	385.573.536
GuangXhou Light Holdings TradeLink I&E Limited	823.282.920	-
PT Arisamandiri Pratama	-	2.118.696.353
Công ty TNHH Cơ điện lạnh HC Toàn Cầu	-	1.945.056.470

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn Kỹ thuật – Cao	-	1.570.687.501
Các nhà cung cấp khác	5.700.335.758	6.491.924.545
<b>Cộng</b>	<b><u>22.010.921.949</u></b>	<b><u>33.673.662.386</u></b>

(\*\*) Trong đó các khoản trả trước được trích lập dự phòng xem phụ lục số 01.

**5. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn là các bên liên quan</b>	<b>5.000.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng - Lãi suất 10%/năm	700.000.000	
Ông Vũ Tiến Thành – Lãi suất 10%/năm	4.300.000.000	
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn khác</b>	<b>15.700.000.000</b>	-
Bà Đỗ Thị Thuận – Lãi suất 10%/năm	4.200.000.000	-
Bà Lê Thị Phương Liên – Lãi suất 10%/năm	4.100.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thục – Lãi suất 10%/năm	3.500.000.000	-
Ông Bùi Bá Cao – Lãi suất 10%/năm	3.900.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>20.700.000.000</u></b>	<u>-</u>

Chi tiết về các khoản cho vay trong năm của đơn vị như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền cho vay phát sinh trong kỳ</u>	<u>Số tiền vay đã thu trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
<b>Cho vay ngắn hạn là Bên liên quan</b>	-	<b>16.035.000.000</b>	<b>11.035.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần May KIW Việt Nam	-	6.035.000.000	6.035.000.000	-
Công ty cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	-	1.700.000.000	1.000.000.000	700.000.000
Ông Vũ Tiến Thành	-	8.300.000.000	4.000.000.000	4.300.000.000
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	-	<b>27.300.000.000</b>	<b>11.600.000.000</b>	<b>15.700.000.000</b>
Bà Đỗ Thị Thuận	-	8.700.000.000	4.500.000.000	4.200.000.000
Bà Lê Thị Phương Liên	-	4.600.000.000	500.000.000	4.100.000.000
Bà Nguyễn Thị Thục	-	6.000.000.000	2.500.000.000	3.500.000.000
Ông Bùi Bá Cao	-	8.000.000.000	4.100.000.000	3.900.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>43.335.000.000</u></b>	<b><u>22.635.000.000</u></b>	<b><u>20.700.000.000</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)****6. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>527.333.334</b>	-	<b>344.575</b>	-
Ông Nguyễn Ngọc Quý - Tiền tạm ứng	500.000.000	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương - Tiền tạm ứng	-	-	344.575	-
Ông Vũ Tiến Thành - Lãi vay dự thu	27.333.334	-	-	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>1.862.517.904</b>	-	<b>723.997.030</b>	-
Tạm ứng	425.616.377	-	554.942.369	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	293.666.667	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	1.014.512.638	-	169.054.661	-
Lãi cho vay dự thu	128.722.222	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.389.851.238</b>	-	<b>724.341.605</b>	-

**7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong năm:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(3.091.908.367)	-	(3.091.908.367)
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(3.091.908.367)</b>	-	<b>(3.091.908.367)</b>

Nợ xấu và trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Phụ lục số 01.

**8. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	33.397.411.464	-	40.644.951.364	38.127.280
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.799.184.788	-	1.799.184.788	-
Thành phẩm	18.419.959.378	-	18.888.454.842	-
Hàng hóa	111.336.574.997	375.552.109	49.263.230.860	482.816.436
<b>Cộng</b>	<b>164.953.130.627</b>	<b>375.552.109</b>	<b>110.595.821.854</b>	<b>520.943.716</b>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(520.943.716)	(2.810.170.393)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	145.391.607	818.384.988
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(375.552.109)</b>	<b>(1.991.785.405)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)****9. Chi phí trả trước****a) Ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí CCDC xuất dùng	65.032.400	34.211.465
Chi phí thuê đất, thuế đất	252.728.476	-
Chi phí bảo hiểm tài sản	-	22.727.271
Bảo trì phần mềm kế toán và PM Hải quan	-	6.490.000
Chi phí đo thử nghiệm	345.136.358	-
Chi phí chứng nhận sản phẩm hợp quy	70.126.986	-
Chi phí trả trước khác	342.680.714	48.127.336
<b>Cộng</b>	<b><u>1.075.704.934</u></b>	<b><u>111.556.072</u></b>

**b) Dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ	320.107.051	318.451.575
Chi phí sửa chữa ô tô	4.462.076	17.848.328
Chi phí sửa chữa Văn phòng, nhà máy	150.987.528	215.521.856
Chi phí đánh giá chứng nhận sản phẩm hợp quy EMC	95.111.120	130.777.784
Chi phí đo thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng điều hòa, tủ đông	73.395.832	226.104.158
Chi phí trả trước khác	29.784.321	76.473.598
<b>Cộng</b>	<b><u>673.847.928</u></b>	<b><u>985.177.299</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thảng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)**

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	27.370.479.602	59.967.793.068	1.191.973.334	356.168.280	426.753.076	89.313.167.360
Tăng do mua sắm	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>27.370.479.602</b>	<b>59.967.793.068</b>	<b>1.191.973.334</b>	<b>356.168.280</b>	<b>426.753.076</b>	<b>89.313.167.360</b>
<i>Trong đó:</i>						
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	3.959.541.062	43.056.698.670	1.191.973.334	156.607.280	43.578.637	48.408.398.983
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	15.204.543.693	56.236.904.812	1.191.973.334	162.704.977	120.213.525	72.916.340.341
Tăng do trích khấu hao	658.810.439	1.046.855.750	-	19.956.102	38.317.446	1.763.939.737
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>15.863.354.132</b>	<b>57.283.760.562</b>	<b>1.191.973.334</b>	<b>182.661.079</b>	<b>158.530.971</b>	<b>74.680.280.078</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	12.165.935.909	3.730.888.256	-	193.463.303	306.539.551	16.396.827.019
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>11.507.125.470</b>	<b>2.684.032.506</b>	<b>-</b>	<b>173.507.201</b>	<b>268.222.105</b>	<b>14.632.887.282</b>

Một số tài sản có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 22.449.219.475 VND và 9.313.034.096 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long bao gồm toàn bộ nhà xưởng phục vụ sản xuất điều hòa.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)****11. Tài sản cố định vô hình**

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Hao mòn lũy kế</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	133.962.600	133.962.600	-
Tăng trong kỳ	510.750.000	45.308.468	465.441.532
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>644.712.600</u></b>	<b><u>179.271.068</u></b>	<b><u>465.441.532</u></b>

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>	<b><i>10.638.260.000</i></b>	<b><i>12.622.260.000</i></b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ Thuật Nagakawa	10.638.260.000	12.622.260.000
<b><i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i></b>	<b><i>59.513.039.737</i></b>	<b><i>3.898.157.716</i></b>
PT Arisamandiri Pratama	26.531.239.591	-
Ningbo Haishu Green Cool Imp&Exp Co., Ltd.	9.294.114.423	-
Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn Kỹ thuật – Cao	6.322.530.549	-
Guangdong Chigo Heating and Ventilation Equipment Co., Ltd.	5.371.434.638	-
ZhongShan An Bo Er Electrical Appliance Co., Ltd.	3.541.747.440	-
Công ty TNHH Cơ điện lạnh HC Toàn Cầu	2.288.272.930	-
Công ty Cổ phần Thép 134 Hà Nội	1.386.737.000	2.227.820.060
Các nhà cung cấp khác	4.776.963.166	1.670.337.656
<b>Cộng</b>	<b><u>70.151.299.737</u></b>	<b><u>16.520.417.716</u></b>

**13. Người mua trả tiền trước**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><i>Trả trước của các bên liên quan</i></b>	<b><i>637.928.840</i></b>	<b><i>4.897.919.160</i></b>
Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam	637.928.840	1.621.928.840
Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa	-	3.275.990.320
<b><i>Trả trước của các khách hàng</i></b>	<b><i>58.344.031</i></b>	<b><i>58.344.031</i></b>
Công ty Cổ phần Quan hệ Thương mại Hoàng Gia	58.344.031	58.344.031
<b>Cộng</b>	<b><u>696.272.871</u></b>	<b><u>4.956.263.191</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)****14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	71.800.110	-	-	(71.800.110)	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	26.823.388.694	(26.823.388.694)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	8.852.813	14.494.082.361	(13.977.153.988)	508.075.560	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	89.746.468	4.849.940.749	(4.760.460.431)	-	266.150
Thuế thu nhập doanh nghiệp	779.662.827	-	2.408.712.560	(206.160.000)	2.982.215.387	-
Thuế thu nhập cá nhân	33	-	88.291.739	(71.697.955)	16.593.817	-
Tiền thuê đất	-	-	471.175.774	-	471.175.774	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.790.593.248	-	65.315.124	(69.951.679)	3.785.956.693	-
<b>Cộng</b>	<b>4.642.056.218</b>	<b>98.599.281</b>	<b>49.200.907.001</b>	<b>(45.980.612.857)</b>	<b>7.764.017.231</b>	<b>266.150</b>

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

***Thuế xuất, nhập khẩu***

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

***Thuế tiêu thụ đặc biệt***

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh điều hòa dưới 90.000 BTU với thuế suất 10%.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng là 20%.

***Các loại thuế khác***

Các loại thuế khác, Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	1.046.643.137	238.174.847
<b>Cộng</b>	<b>1.046.643.137</b>	<b>238.174.847</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)****16. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>	<b>26.526.167</b>	-
Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam - Phải trả về lãi vay	26.526.167	
<b><i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i></b>	<b>254.015.995</b>	<b>164.266.968</b>
Kinh phí công đoàn	20.808.805	
Bảo hiểm xã hội	59.468.550	5.576.724
Bảo hiểm y tế	10.686.150	159.858
Bảo hiểm thất nghiệp	4.664.200	142.096
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	158.388.290	158.388.290
<b>Cộng</b>	<b>280.542.162</b>	<b>164.266.968</b>

**17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Khả năng trả nợ</u>
<b><i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i></b>	<b>2.089.012.501</b>	<b>2.089.012.501</b>	-	-
Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam (a)	2.089.012.501	2.089.012.501	-	-
<b><i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i></b>	<b>330.761.160.088</b>	<b>330.761.160.088</b>	<b>138.263.662.711</b>	<b>138.263.662.711</b>
NH TMCP Đại Chúng VN- Chi nhánh Thăng Long (b)	87.085.027.736	87.085.027.736	92.493.130.797	92.493.130.797
NH TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn (c)	30.608.571.666	30.608.571.666	30.783.339.613	30.783.339.613
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Ba Đình	-	-	14.987.192.301	14.987.192.301
NH TMCP Vietinbank – Chi nhánh Thành An (d)	163.260.555.242	163.260.555.242	-	-
TMCP Vietcombank- Chi nhánh Hoàng Mai (e)	49.807.005.444	49.807.005.444	-	-
<b>Cộng</b>	<b>332.850.172.589</b>	<b>332.850.172.589</b>	<b>138.263.662.711</b>	<b>138.263.662.711</b>

(a) Là khoản vay Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam theo hợp đồng vay tiền ký ngày 02 tháng 01 năm 2018. Lãi suất vay 10%/năm, thời hạn vay tối đa 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(b) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 08/2017/HMTD/PVBTL-Nagakawa, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 120 tỷ đồng. Trong đó dư nợ cho vay, phát hành LC và bảo lãnh thanh toán tối đa là 100 tỷ đồng, số tiền cấp bảo lãnh tối đa là 20 tỷ đồng, hạn mức tín dụng trên bao gồm toàn bộ dư nợ Hợp đồng hạn mức tín dụng số 07/2016/HMTD/PVBTL-Nagakawa ngày 06/6/2016. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 08/06/2017, thời hạn cho vay tối đa 06 tháng, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi kế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 26 hàng tháng. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Bất động sản tại số nhà 112 ngõ 115/206 đường Trường Chinh, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội thuộc quyền sở hữu của Bà Đào Thị Soi và Ông Nguyễn Đức Khả theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 10111071095.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)**

---

+ Bất động sản tại số 05, ngách 105, ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, TP Hà Nội, thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 010913519700112.

+ Bất động sản tại số 106 ngõ 155/206 đường Trường Chinh phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội thuộc quyền sở hữu của bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 10111071019.

+ Bất động sản tại thửa đất số 72.1, tờ bản đồ số 14, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội thuộc sở hữu của bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A1272273.

+ Bất động sản tại thửa đất số 13, tờ bản đồ 27, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội, thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Đình Tấn và bà Đào Thị Hoa theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 750752.

+ Toàn bộ nhà xưởng trên đất tại thửa đất số 340, tờ bản đồ số 26, phường Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa.

+ Cổ phiếu do Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa phát hành thuộc sở hữu của Công ty TNHH PTKT Quốc tế Anh Vũ thể hiện trên hợp đồng cầm cố cổ phiếu niêm yết số 08/2014/HĐCC/PVBTL-AnhVu ký ngày 31/10/2014.

+ Cổ phiếu do Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa phát hành thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Khả thể hiện trên hợp đồng cầm cố cổ phiếu niêm yết số 10/2014/HĐCC/PVBTL-ONGKHA ký ngày 31/10/2014.

+ Hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa, chi tiết về hàng hóa được thể hiện trên hợp đồng thế chấp hàng hóa số 12/2014/HĐTC/PVBTL-NAGAKAWA ký ngày 31/10/2014.

+ Thế chấp tối thiểu 40% cổ phần Công ty dệt may KLV thuộc sở hữu của cổ đông với giá trị số sách tối thiểu 20 tỷ đồng.

(c) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 15552.17.068.879737.TD ngày 24 tháng 8 năm 2017 với hạn mức cho vay 96 tỷ, hạn mức phát hành L/C: 30 tỷ, hạn mức bảo lãnh 10 tỷ, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất các mặt hàng điện lạnh của khách hàng năm 2017 - 2018. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo là các mặt hàng thành phẩm do khách hàng sản xuất có thời hạn tối đa không quá 1 năm tính đến thời điểm nhận thế chấp, được để tại kho riêng, có khóa riêng và có bảo vệ do Ngân hàng chỉ định, được thế chấp và đăng ký giao dịch đảm bảo theo đúng quy định, không bị trùng với các tổ chức tín dụng khác.

(d) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018/-HĐCVHM/NHCT320-NAG ngày 06 tháng 02 năm 2018 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 200.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng tới ngày 03 tháng 01 năm

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)**

---

2019. Thời hạn vay của từng Khoản Nợ không quá 08 tháng. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa có giá trị 60.000.000.000 VND theo biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 30/01/2018 và hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2018/HĐTC/NHCT320-NAG-HTK ký ngày 06/02/2018.

+ Xe ô tô con Kia Sorento, BKS 30A-627.65, thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT320-NAGHN ký ngày 10 tháng 04 năm 2018.

+ Xe ô tô con 09 chỗ hiệu Hyundai Grand, BKS88A-178.61, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT320-KLW.

+ Xe ô tô khách 29 chỗ hiệu Thaco HB73S, BKS 88B-008.37 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/HĐBĐ/NHCT320-KLW.

+ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 99, Tờ bản đồ số 16, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD537451 thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Khả và bà Đào Thị Soi.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn do ngân hàng TMCP Công thương phát hành số 320/2018/03/005/HĐTG ngày 16/03/2018, số tiền gửi: 8.000.000.000 VND theo hợp đồng cầm cố số 01/2018/HĐCC/NHCT320-NAG ký ngày 16/03/2018.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn do ngân hàng TMCP Công thương phát hành số 320/2018/05/013/HĐTG ngày 08/05/2018, số tiền gửi: 9.000.000.000 VND theo hợp đồng cầm cố số 02/2018/HĐCC/NHCT320-NAG ký ngày 08/05/2018.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn do ngân hàng TMCP Công thương phát hành số 320/2018/05/014/HĐTG ngày 11/05/2018, số tiền gửi 5.000.000.000 VND theo hợp đồng cầm cố số 03/2018/HĐCC/NHCT320-NAG ký ngày 17/5/2018.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn do ngân hàng TMCP Công thương phát hành số 320/2018/05/024/HĐTG ngày 21/5/2018, số tiền gửi 6.000.000.000 VND theo hợp đồng cầm cố 2015/2018/HĐBĐ/NHCT320-NAG ký ngày 21/05/2018.

+ Quyền sử dụng đất tại số thửa 46, tờ bản đồ 20 tại Xã Liên Phương, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V930401 thuộc sở hữu của ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo hợp đồng thế chấp tài sản số 50/2018/HĐBĐ/NHCT320-NAG-HungYen ký ngày 18 tháng 06 năm 2018.

+ Toàn bộ số lượng Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa theo giấy chứng nhận sở hữu trái phiếu số 1269 được thế chấp theo Hợp đồng cầm cố trái phiếu số 1007/2018/HĐBĐ/NHCT320-NAG ký ngày 10/07/2018.

(e) Là khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2018/HĐTD/HM/VCB.HGM-NAG ký ngày 06/03/2018. Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 VND. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 06 tháng. Lãi

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)**

suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi kế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng:

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số tiền 5.000.000.000 VND do Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai phát hành số 01/2018/HĐTG/VCB.HGM-NAG ngày 22/05/2018 theo Hợp đồng cầm cố tài khoản số 01/2018/HĐCC/VCB.HGM-NAG ký ngày 23 tháng 5 năm 2018.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số tiền 5.000.000.000 VND do Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai phát hành số 02/2018/HĐTG/VCB.HGM-NAG ngày 06/06/2018 theo Hợp đồng cầm cố tài khoản số 02/2018/HĐCC/VCB.HGM-NAG ký ngày 06 tháng 06 năm 2018.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Vay ngắn hạn Bên liên quan</b>	-	<b>7.189.012.501</b>	<b>(5.100.000.000)</b>	<b>2.089.012.501</b>
Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam	-	7.189.012.501	(5.100.000.000)	2.089.012.501
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>138.263.662.711</b>	<b>354.544.945.447</b>	<b>(162.047.448.070)</b>	<b>330.761.160.088</b>
NH TMCP Đại Chúng VN- Chi nhánh Thăng Long	92.493.130.797	101.645.813.095	(107.053.916.156)	87.085.027.736
NH TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thăng Long	30.783.339.613	31.631.571.666	(31.806.339.613)	30.608.571.666
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Ba Đình	14.987.192.301	-	(14.987.192.301)	-
NH TMCP Vietinbank – Chi nhánh Thành An	-	170.460.555.242	(7.200.000.000)	163.260.555.242
TMCP Vietcombank- Chi nhánh Hoàng Mai	-	50.807.005.444	(1.000.000.000)	49.807.005.444
<b>Cộng</b>	<b>138.263.662.711</b>	<b>361.733.957.948</b>	<b>(167.147.448.070)</b>	<b>332.850.172.589</b>

**18. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

Là dự phòng phải trả ngắn hạn cho hoạt động bảo hành sản phẩm tiêu thụ và bảo hành công trình xây lắp. Chi tiết phát sinh trong kỳ của khoản dự phòng phải trả ngắn hạn như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.996.643.478	2.606.675.771
Tăng do trích lập	1.037.630.723	1.960.450.457
Số sử dụng trong năm	(981.099.790)	(1.191.143.843)
Số hoàn nhập	-	(13.659.921)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.053.174.411</b>	<b>3.362.322.464</b>

**19. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	13.621.110	152.300.317	-	165.921.427
Quỹ phúc lợi	43.901.923	152.300.318	(109.838.669)	86.363.572
<b>Cộng</b>	<b>57.523.033</b>	<b>304.600.635</b>	<b>(109.838.669)</b>	<b>252.284.999</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thảng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)****20. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	3.500.593.946	17.420.467.786	175.088.931.732
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	11.920.694.450	11.920.694.450
Lợi nhuận các chi nhánh chuyển về	-	-	-	-	62.308.519	62.308.519
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(8.675.817.448)	(8.675.817.448)
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.051.812.285	(1.051.812.285)	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>148.495.780.000</b>	<b>5.672.110.000</b>	<b>(20.000)</b>	<b>4.552.406.231</b>	<b>19.675.841.022</b>	<b>178.396.117.253</b>
Số dư đầu năm nay	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	4.552.406.231	19.675.841.022	178.396.117.253
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.345.272.636	1.345.272.636
Lợi nhuận các chi nhánh chuyển về	-	-	-	-	(3.878.800)	(3.878.800)
Trích lập các quỹ	-	-	-	761.501.589	(1.066.102.224)	(304.600.635)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>148.495.780.000</b>	<b>5.672.110.000</b>	<b>(20.000)</b>	<b>5.313.907.820</b>	<b>19.951.132.634</b>	<b>179.432.910.454</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)****b) Phân phối lợi nhuận**

Trong kỳ, Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ-NAG ngày 26 tháng 4 năm 2018 như sau:

	VND
• Chia cổ tức, lợi nhuận (*)	: 7.424.788.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 761.501.589
• Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	: 304.600.635

(\*) Ngày chốt quyền trả cổ tức là ngày 21 tháng 08 năm 2018, do đó Công ty chưa phản ánh khoản này vào Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**c) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	148.495.780.000	148.495.780.000
Thặng dư vốn cổ phần	5.672.110.000	5.672.110.000
Cổ phiếu quỹ	(20.000)	(20.000)
<b>Cộng</b>	<b><u>154.167.870.000</u></b>	<b><u>154.167.870.000</u></b>

**d) Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.849.578	14.849.578
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.849.576	14.849.576
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.849.576	14.849.576

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

**21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**  
**a, Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	806,85	806,85

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)**

<b>b, Nợ khó đòi đã xử lý</b>			
<b>Đối tượng</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Nguyên nhân xóa số</b>
Tòa soạn báo Tiền Phong	47.723.000	47.723.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Công ty Thuận An	525.607.000	525.607.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Doanh nghiệp tư nhân Phú Tài	283.250.000	283.250.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Cửa hàng Nhật Anh	125.087.382	125.087.382	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Công ty Zhe Jiang Phidas Electric Appliance Manu	104.612.027	104.612.027	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Trảng An	30.000.000	30.000.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
<b>Cộng</b>	<b>1.116.279.409</b>	<b>1.116.279.409</b>	

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Doanh thu bán hàng****a, Tổng doanh thu**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	381.505.179.118	253.342.371.573
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>381.505.179.118</b>	<b>253.342.371.573</b>

**b, Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	104.178.961.750	64.672.681.088
Công ty cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	17.659.410.800	20.810.438.997
Công ty cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh	24.312.960.000	14.974.244.100
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	4.205.975.681	4.017.135.048
Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa	127.187.951.500	
Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam	-	15.776.000
<b>Cộng</b>	<b>277.545.259.731</b>	<b>104.490.275.233</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chiết khấu thương mại	-	303.527.272
Hàng bán bị trả lại	3.245.603.200	1.264.124.600
<b>Cộng</b>	<b>3.245.603.200</b>	<b>1.567.651.872</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)****3. Giá vốn hàng bán**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	358.967.818.627	215.462.714.693
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(145.391.607)	(818.384.988)
<b>Cộng</b>	<b>358.822.427.020</b>	<b>214.644.329.705</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	293.666.667	29.142.521
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.185.005	13.228.869
Lãi tiền cho vay	731.986.943	241.423.456
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	66.069.804	92.220.282
<b>Cộng</b>	<b>1.095.908.419</b>	<b>376.015.128</b>

**5. Chi phí tài chính**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí lãi vay	8.557.365.086	5.001.567.480
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	326.277.062	153.984.188
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	281.952.997	-
<b>Cộng</b>	<b>9.165.595.145</b>	<b>5.155.551.668</b>

**6. Chi phí bán hàng**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí cho nhân viên	887.595.781	985.987.671
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	7.738.753	90.256.434
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.649.728	36.779.406
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	1.269.150.223	1.960.450.457
Chi phí bảo hành	-	481.197.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.788.122.936	3.918.994.377
Các chi phí khác	349.319.383	375.246.357
<b>Cộng</b>	<b>11.311.576.804</b>	<b>7.848.911.702</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)****7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.000.067.044	1.279.221.537
Chi phí vật liệu quản lý	45.770.645	42.982.126
Chi phí đồ dùng văn phòng	204.002.109	243.056.049
Chi phí khấu hao tài sản cố định	760.731.727	740.636.106
Thuế, phí và lệ phí	255.780.478	279.234.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	676.267.185	5.896.398.258
Các chi phí khác	1.471.520.392	752.529.162
<b>Cộng</b>	<b>5.414.139.580</b>	<b>9.234.057.965</b>

**8. Thu nhập khác**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cho thuê Văn phòng, cho thuê kho	3.642.545.453	3.135.272.722
Phân chia chi phí quảng cáo	5.477.573.503	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	13.659.921
Thu nhập khác	16.275.623	178.178.005
<b>Cộng</b>	<b>9.136.394.579</b>	<b>3.327.110.648</b>

**9. Chi phí khác**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	23.513.944	429.649.118
Phạt chậm nộp BHXH	637.205	1.967.140
Chi phí khác	4.022	21.540
<b>Cộng</b>	<b>24.155.171</b>	<b>431.637.798</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)****10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.753.985.196	18.812.024.678
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	7.258.777.604	432.516.258
- Các khoản điều chỉnh tăng	8.906.664.289	-
Lợi nhuận chỉ nhánh chuyển về	8.719.187.656	-
Thù lao Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	163.325.484	-
Thuế bị phạt, truy thu	23.513.944	429.649.118
Phạt chậm nộp BHXH	637.205	-
Lãi chưa thực hiện từ các nghiệp vụ bán hàng nội bộ	(1.647.886.685)	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>11.012.762.800</b>	<b>19.244.540.936</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>2.202.552.560</b>	<b>3.848.908.187</b>
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>	<i>206.160.000</i>	<i>-</i>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.408.712.560</b>	<b>3.848.908.187</b>

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ đồ dùng	2.917.414.133	3.236.762.382
Chi phí nhân công	2.968.794.840	2.581.821.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.809.248.205	1.859.040.744
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.464.390.121	9.818.287.418
Chi phí trạm bảo hành	1.269.150.223	2.441.647.457
Chi phí bằng tiền khác	2.076.620.253	1.407.010.246
<b>Cộng</b>	<b>20.505.617.775</b>	<b>21.344.569.997</b>

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 yêu cầu đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)****VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

<i>Các thành viên Ban điều hành và cá nhân có liên quan</i>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Thu tiền tạm ứng	520.641.175	-
Chi tiền tạm ứng	1.020.296.600	-
Chi tiền cho vay	8.300.000.000	-
Thu tiền cho vay	4.000.000.000	-
Phải thu tiền lãi cho vay	27.333.334	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư công nợ với các thành viên quản lý là chủ chốt và các cá nhân liên quan được trình bày tại Thuyết minh số V.5; V.6.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tiền lương, thưởng	496.968.000	355.000.955
Nhận cổ tức bằng tiền	-	2.647.242.000
Cộng	<b>496.968.000</b>	<b>3.002.242.955</b>

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển hạ tầng Nagakawa	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	Công ty con

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

<i>Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ</i>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Phải thu tiền bán hàng	114.596.857.925	71.139.949.197
+ Giá trị chưa thuế	104.178.961.750	64.672.681.088
+ Thuế GTGT đầu ra	10.417.896.175	6.467.268.109
Phải thu tiền cho thuê kho, văn phòng	135.000.000	135.000.000
+ Giá trị chưa thuế	122.727.270	122.727.270
+ Thuế GTGT đầu ra	12.272.730	12.272.730
Mua hàng hóa	42.700.777.435	101.663.188.541
+ Giá trị chưa thuế	38.818.888.577	92.421.080.492
+ Thuế GTGT đầu ra	3.881.888.858	9.242.108.049
Trả tiền hàng	30.382.664.601	80.647.119.833

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Thu lợi tiền bán hàng	105.105.000.000	65.380.000.000
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển kỹ thuật Nagakawa</b>		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	4.626.573.249	4.418.848.553
+ Giá trị chưa thuế	4.205.975.681	4.017.135.048
+ Thuế GTGT đầu ra	420.597.568	401.713.505
Phải thu tiền cho thuê kho, văn phòng	100.800.000	100.800.000
+ Giá trị chưa thuế	91.636.362	91.636.362
+ Thuế GTGT đầu ra	9.163.638	9.163.638
Thu tiền bán hàng	1.725.000.000	1.100.000.000
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	1.984.000.000	8.315.000.000
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	-	15.627.480.000
+ Giá trị chưa thuế	-	14.206.800.000
+ Thuế GTGT đầu vào	-	1.420.680.000
<b>Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam</b>		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	17.353.600
+ Giá trị chưa thuế	-	15.776.000
+ Thuế GTGT đầu ra	-	1.577.600
Phải thu tiền cho thuê kho	3.168.000.000	3.168.000.000
+ Giá trị chưa thuế	2.880.000.000	2.880.000.000
+ Thuế GTGT đầu ra	288.000.000	288.000.000
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.184.000.000	1.478.000.000
Thu tiền cho vay ngắn hạn	3.900.000.000	8.100.000.000
Chi tiền cho vay ngắn hạn	3.900.000.000	13.450.000.000
Lãi vay phải thu	26.526.167	72.155.556
Lãi vay phải trả	25.987.499	-
Trả tiền lãi vay	25.987.499	-
Nhận tiền vay ngắn hạn	7.189.012.501	-
Trả tiền gốc vay	5.100.000.000	-
Phải thu tiền cho vay	6.035.000.000	-
Thu tiền cho vay	6.035.000.000	-
<b>Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng</b>		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	19.425.351.880	22.899.628.697
+ Giá trị chưa thuế	17.659.410.800	20.817.844.269
+ Thuế GTGT đầu ra	1.765.941.080	2.081.784.428
Chiết khấu thương mại	-	140.000.000
+ Giá trị chưa thuế	-	127.272.727
+ Thuế GTGT đầu ra	-	12.727.273
Phân chia chi phí quảng cáo	660.000.000	-
+ Giá trị chưa thuế	600.000.000	-
+ Thuế GTGT đầu ra	60.000.000	-
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.995.000.000	20.305.000.000
Phải thu tiền cho vay	1.700.000.000	-
Thu tiền cho vay	1.000.000.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh</b>		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	26.744.256.000	16.471.668.510
+ Giá trị chưa thuế	24.312.960.000	14.974.244.100
+ Thuế GTGT đầu ra	2.431.296.000	1.497.424.410
Chiết khấu thương mại	-	193.880.000
+ Giá trị chưa thuế	-	176.254.545
+ Thuế GTGT đầu ra	-	17.625.455
Hàng bán bị trả lại	866.583.520	1.221.220.000
+ Giá trị chưa thuế	787.803.200	1.110.200.000
+ Thuế GTGT đầu ra	78.780.320	111.020.000
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.805.000.000	15.015.000.000
<b>Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa</b>		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	139.906.746.650	-
+ Giá trị chưa thuế	127.187.951.500	-
+ Thuế GTGT đầu ra	12.718.795.150	-
Phải thu tiền phân chia chi phí quảng cáo	5.365.330.853	-
+ Giá trị chưa thuế	4.877.573.503	-
+ Thuế GTGT đầu ra	487.757.350	-
Tiền thuê kho	558.000.001	-
+ Giá trị chưa thuế	507.272.729	-
+ Thuế GTGT đầu ra	50.727.272	-
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.950.000.000	-

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.3; V.4; V.5; V.12; V.13; V.16; V.17

**2. Quản lý rủi ro tài chính**

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

**A, Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)**

### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

### *Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

### **B, Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của

Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	332.850.172.589	-	-	332.850.172.589
Phải trả người bán	70.151.299.737	-	-	70.151.299.737
Các khoản phải trả khác	3.779.201.737	-	-	3.779.201.737
<b>Cộng</b>	<b>406.780.674.063</b>	-	-	<b>406.780.674.063</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	138.263.662.711	-	-	138.263.662.711
Phải trả người bán	16.520.417.716	-	-	16.520.417.716
Các khoản phải trả khác	3.387.935.078	-	-	3.387.935.078
<b>Cộng</b>	<b>158.172.015.505</b>	-	-	<b>158.172.015.505</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### **C, Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)**

### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

### **Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

### **3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	<b>Giá trị sổ sách</b>		<b>Giá trị hợp lý</b>	
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.007.863.406	8.522.874.196	4.007.863.406	8.522.874.196
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	38.000.000.000	-	38.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	184.640.221.371	55.582.610.812	184.640.221.371	55.582.610.812
Các khoản cho vay	20.700.000.000	-	20.700.000.000	-
Các khoản phải thu khác	2.389.851.238	79.931.761.130	2.389.851.238	79.931.761.130
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	48.495.336.292	48.495.336.292	48.495.336.292	43.495.336.292
<b>Cộng</b>	<b>298.233.272.307</b>	<b>192.532.582.430</b>	<b>298.233.272.307</b>	<b>187.532.582.430</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	332.850.172.589	138.263.662.711	332.850.172.589	138.263.662.711
Phải trả người bán	70.151.299.737	16.520.417.716	70.151.299.737	16.520.417.716
Các khoản phải trả khác	3.779.201.737	3.387.935.078	3.779.201.737	3.387.935.078
<b>Cộng</b>	<b>406.780.674.063</b>	<b>158.172.015.505</b>	<b>406.780.674.063</b>	<b>158.172.015.505</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh đầu năm được lấy theo Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt. Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước được lấy theo Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

**Người lập biểu**

**Nguyễn Lan Phương**

**Kế toán trưởng**

**Huy Thị Dung**

Lập ngày 14 tháng 08 năm 2018

**Phó Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Thị Huyền Thương**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ (tiếp theo)****Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>						
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	Đã thu hồi một phần	86.925.000	86.925.000	Đã thu hồi một phần	86.925.000	86.925.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Số 4	Khó có khả năng thu hồi	355.675.942	355.675.942	Khó có khả năng thu hồi	355.675.942	355.675.942
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>						
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	Khó có khả năng thu hồi	1.300.951.400	1.300.951.400	Khó có khả năng thu hồi	1.300.951.400	1.300.951.400
Công ty Cổ phần Kiến trúc Văn Hóa Việt	Khó có khả năng thu hồi	154.815.000	154.815.000	Khó có khả năng thu hồi	154.815.000	154.815.000
Công ty Cổ phần công nghệ nhiệt lạnh Bách Khoa	Khó có khả năng thu hồi	506.373.900	506.373.900	Khó có khả năng thu hồi	506.373.900	506.373.900
Công ty Cổ Phần Thiết Bị Tự Động Hóa Vitech	Khó có khả năng thu hồi	56.700.000	56.700.000	Khó có khả năng thu hồi	56.700.000	56.700.000
Guangdong Sky bright Group Co.,Ltd	Khó có khả năng thu hồi	156.765.699	156.765.699	Khó có khả năng thu hồi	156.765.699	156.765.699
Zhejiang Bingfeng Compressor co.,Ltd	Khó có khả năng thu hồi	377.031.887	377.031.887	Khó có khả năng thu hồi	377.031.887	377.031.887
Kelon International Inc	Khó có khả năng thu hồi	96.669.539	96.669.539	Khó có khả năng thu hồi	96.669.539	96.669.539
<b>Cộng</b>		<b>3.091.908.367</b>	<b>3.091.908.367</b>		<b>3.091.908.367</b>	<b>3.091.908.367</b>

